



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vinacafé Biên Hòa

Ngày 31/12/2025	287,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	2.6%	10.2%

DT thuần Q4/25
907
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 361 66.1%
YoY: ▲ 18.0 2.0%

LN thuần Q4/25
191
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0 35.6%
YoY: ▼ 8.00 -3.9%

LN sau thuế Q4/25
156
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.0 39.5%
YoY: ▼ 3.00 -1.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
23.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

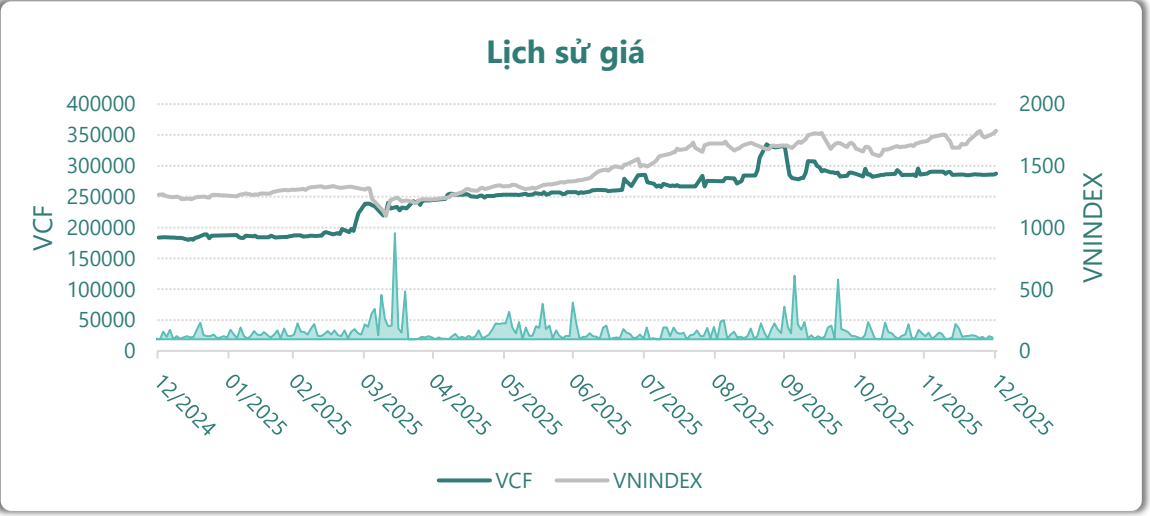
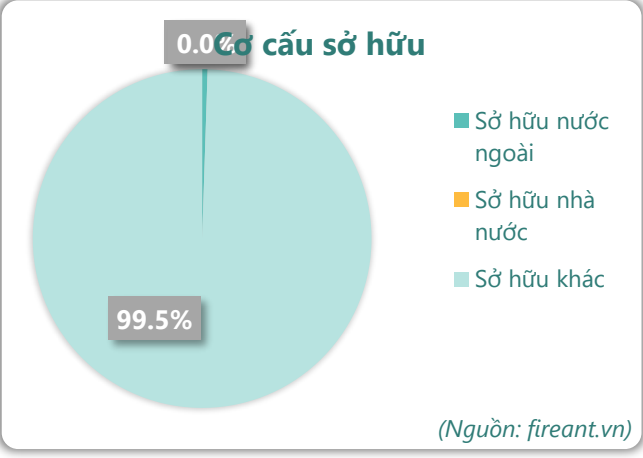
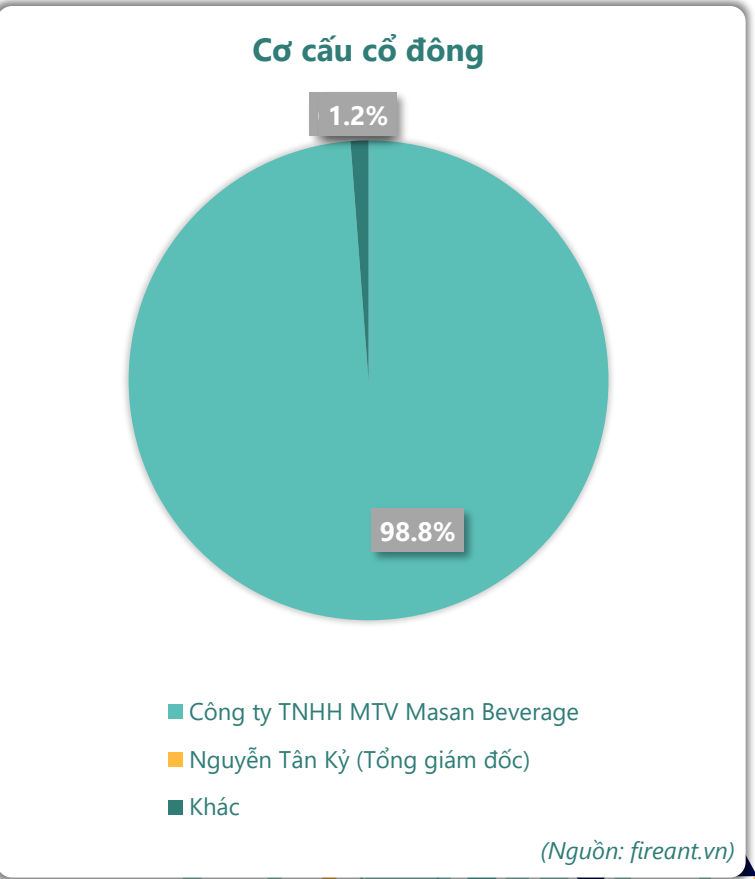
ROE 2025
34.2%
YoY: +/-▲ 11.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	180,066 - 334,971
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,636
Số lượng CPLH (CP)	26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.11
EPS	19,482
P/E	14.7

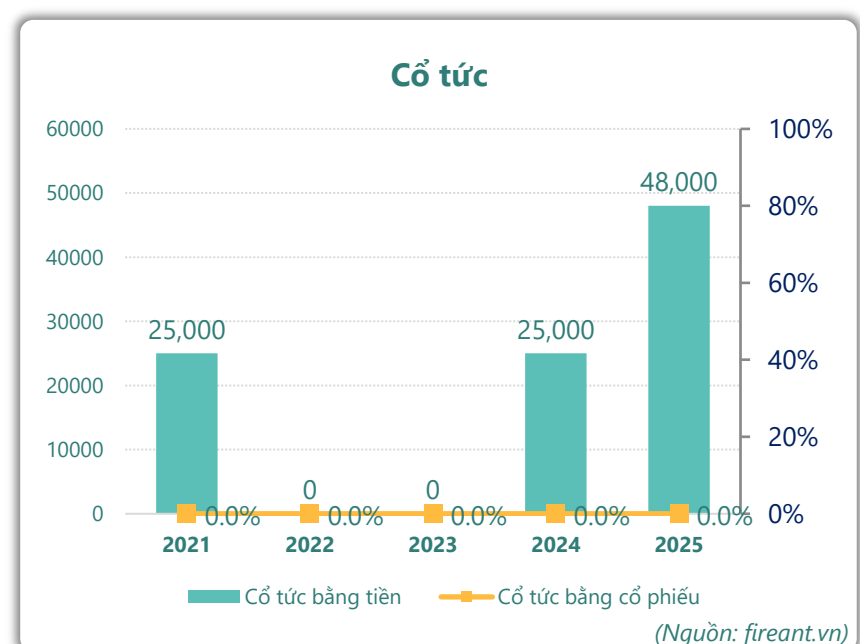
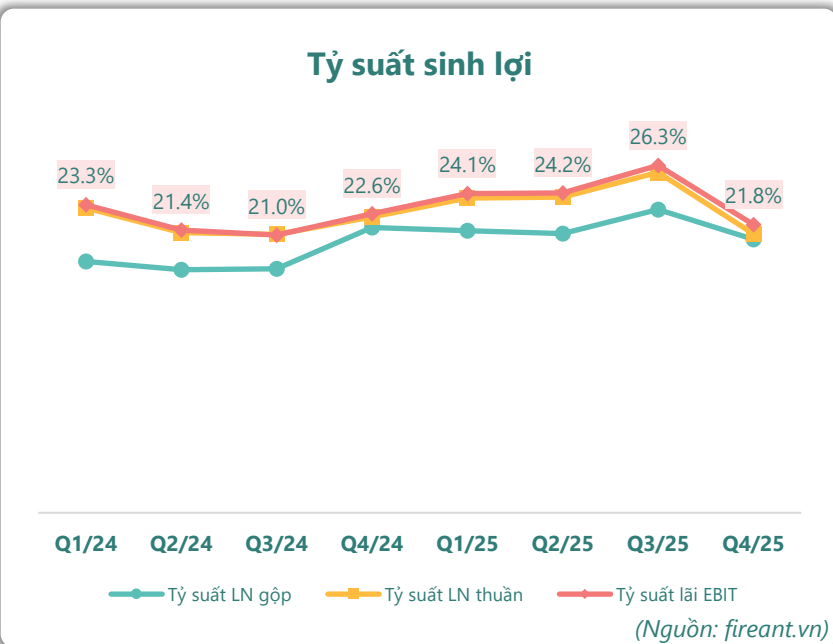
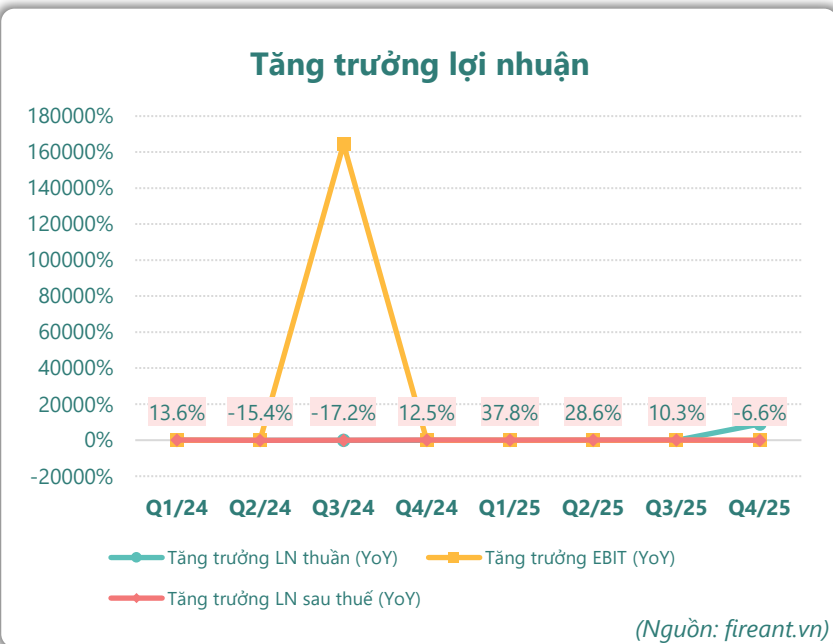
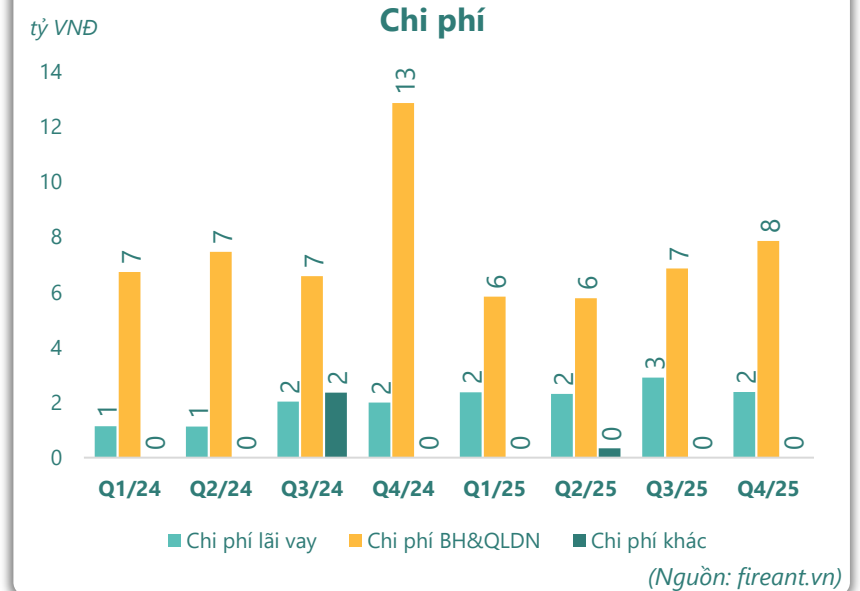
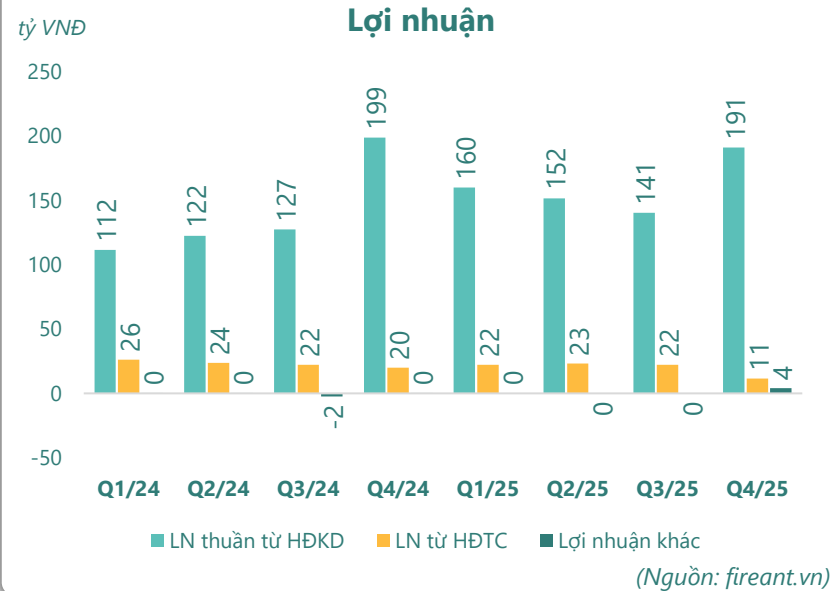
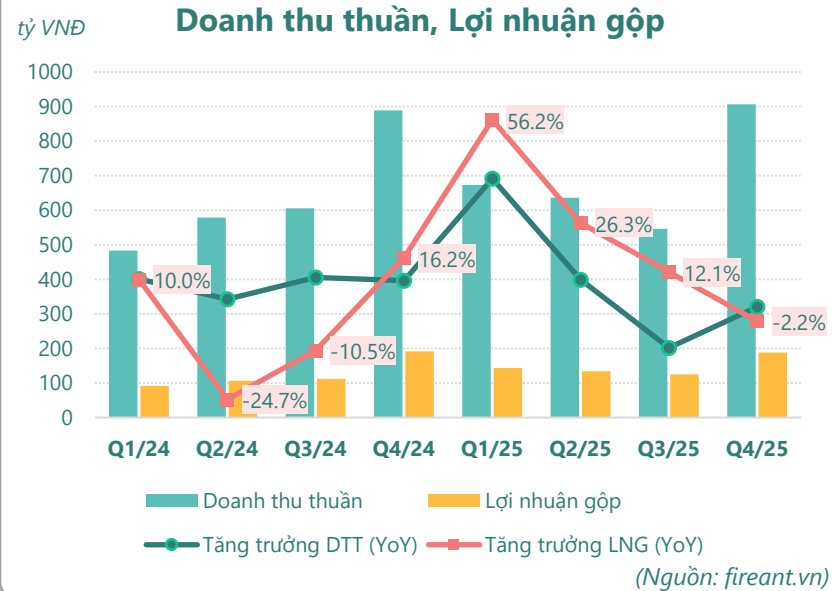
DT thuần 2025
2,761
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205 8.0%

LN thuần 2025
644
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 14.9%

LN sau thuế 2025
518
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.0 16.0%



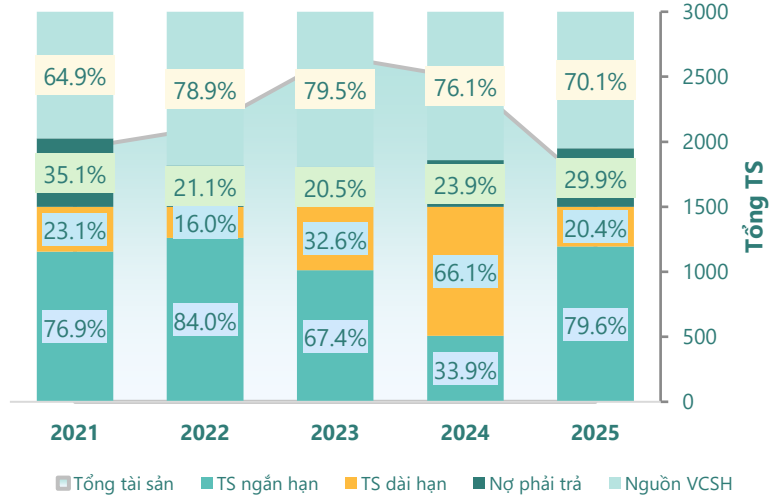
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

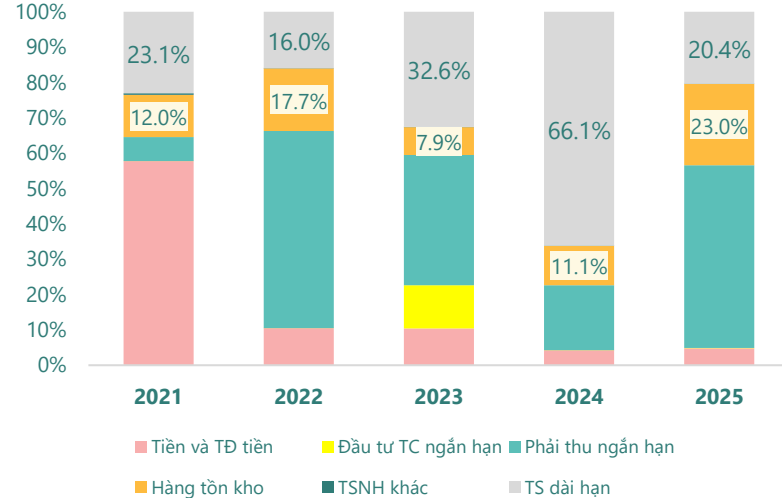
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

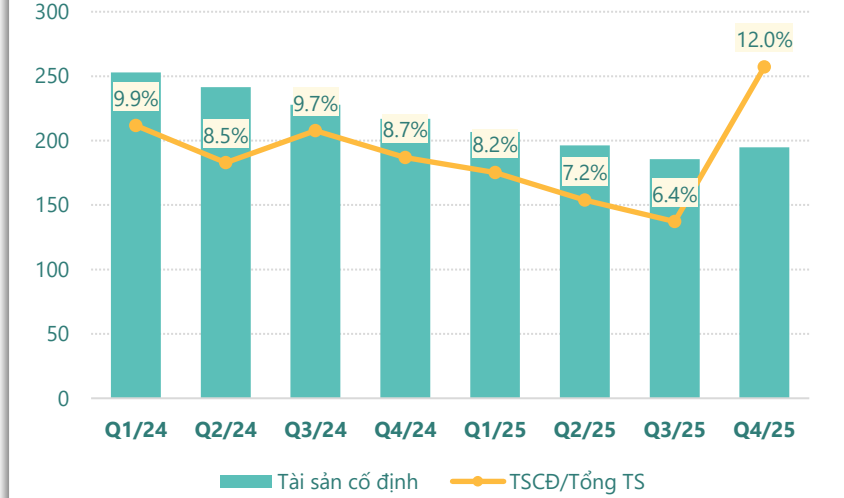
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

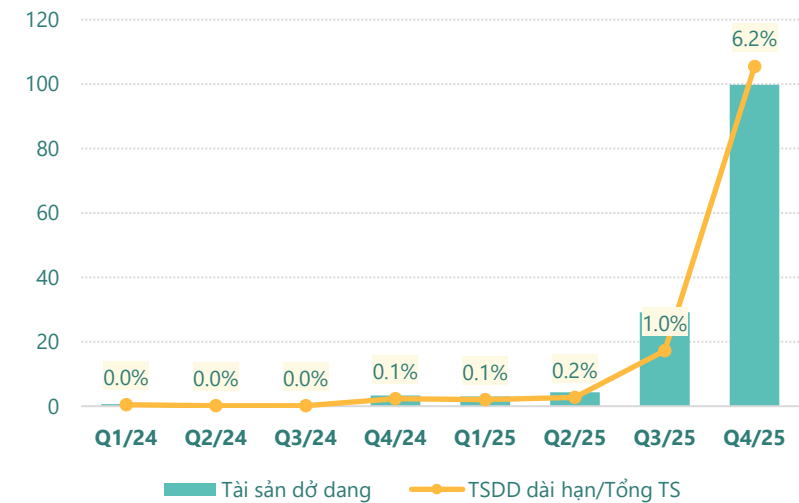
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

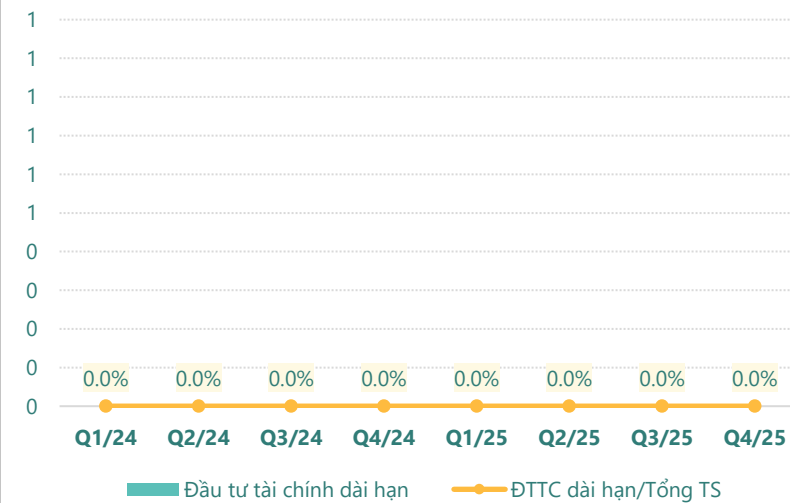
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

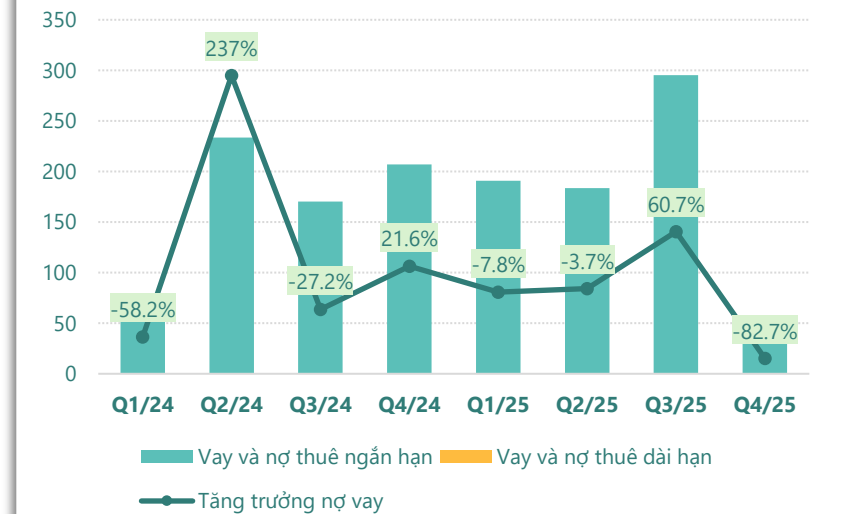
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

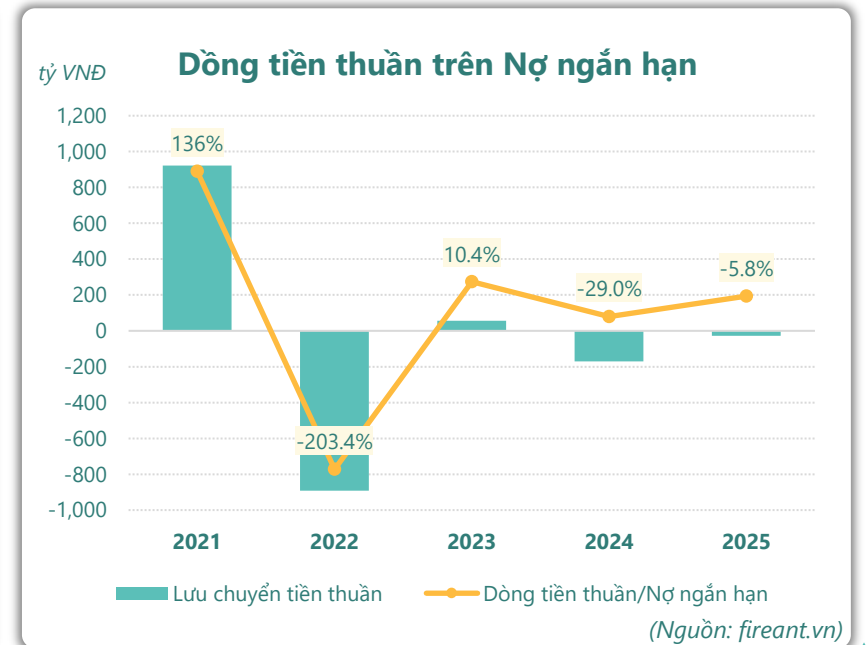
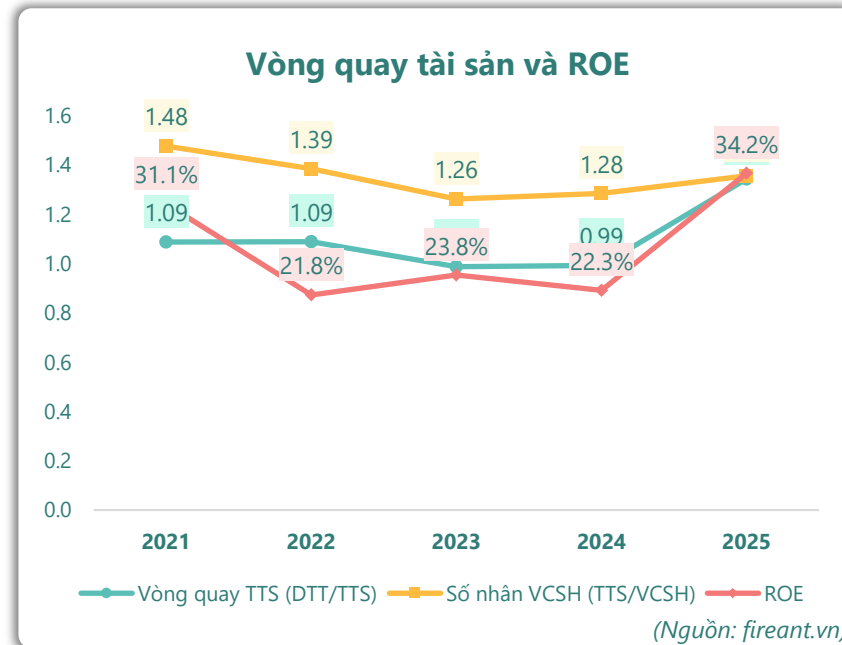
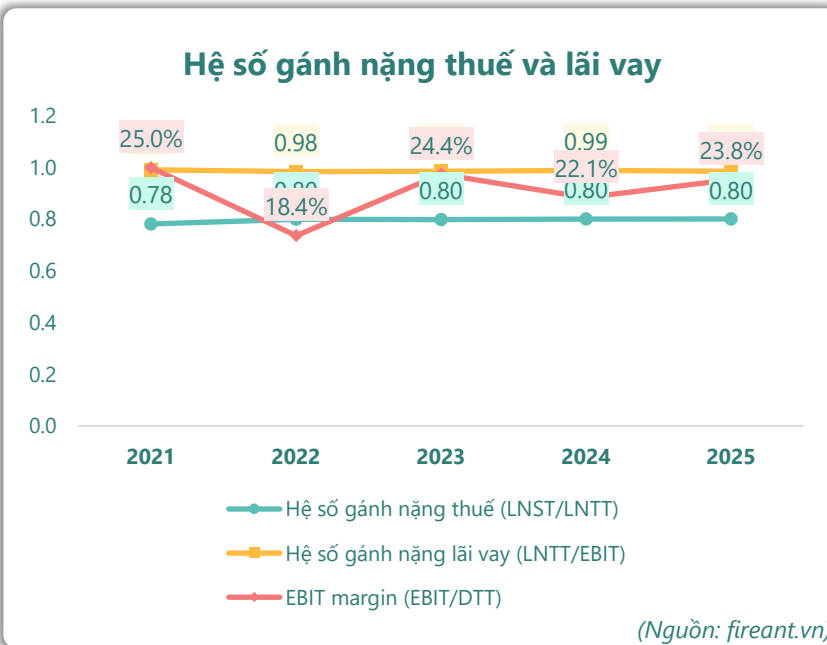
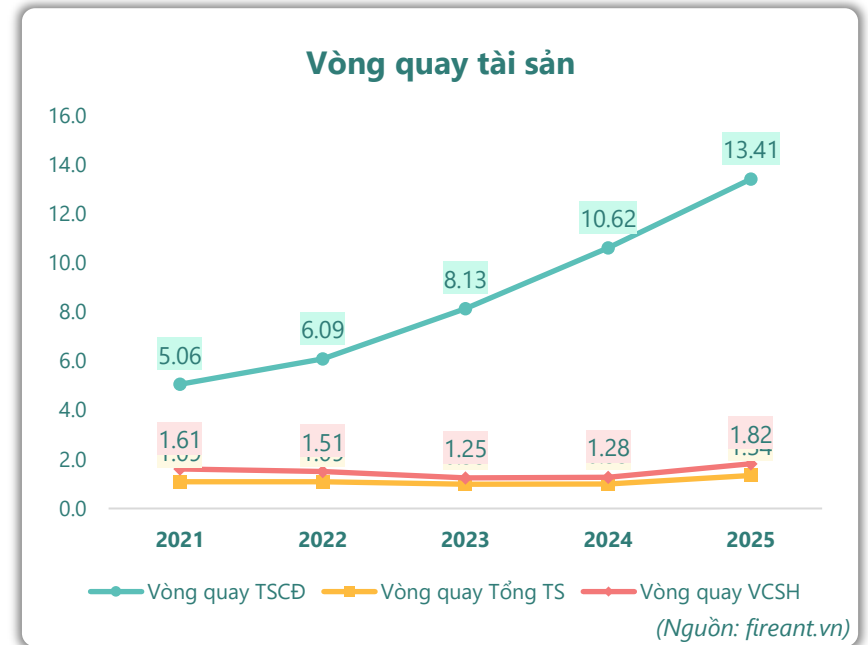
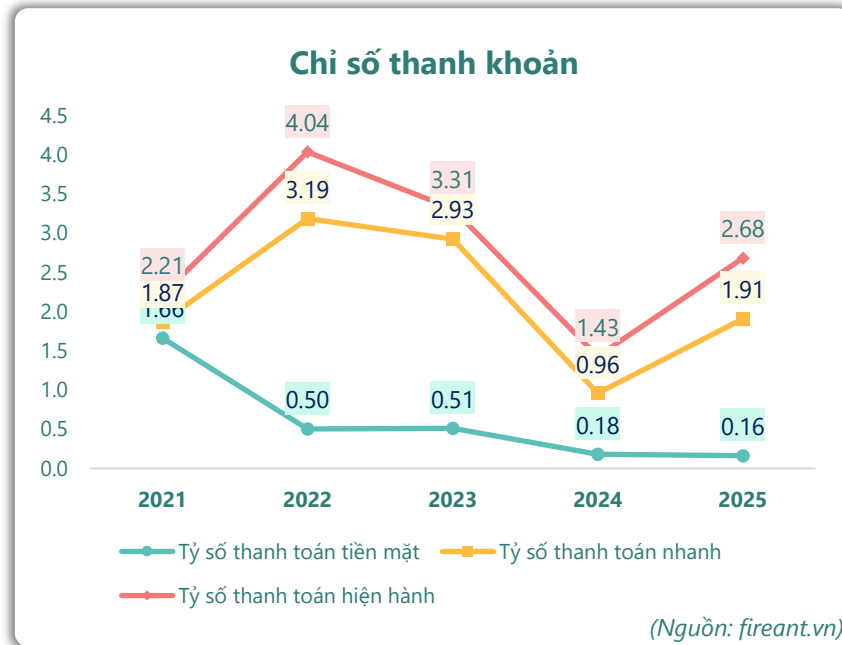
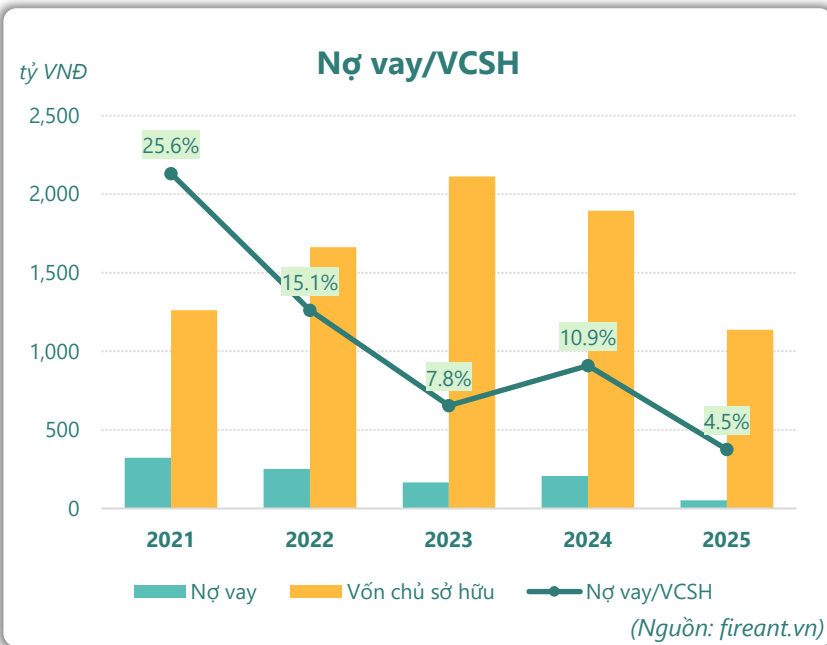
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	907	889	2.0%	2,761	2,556	8.0%
Giá vốn hàng bán	719	697	3.2%	2,171	2,055	5.7%
Lợi nhuận gộp	188	192	-2.3%	591	502	17.8%
Doanh thu HĐTC	14.9	22.4	-33.6%	91.4	100	-8.7%
Chi phí TC	3.40	2.36	43.9%	12.1	7.77	56.2%
Chi phí lãi vay	2.39	2.01	18.7%	9.99	6.31	58.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.80	7.35	-75.5%	4.37	11.5	-61.9%
Chi phí QLDN	6.07	5.53	9.8%	22.0	22.2	-0.9%
LN thuần từ HĐKD	191	199	-3.9%	644	560	14.9%
Lợi nhuận khác	4.11	0.05	8117%	3.77	-2.27	266%
LN trước thuế	195	199	-1.9%	647	558	16.0%
Lợi nhuận sau thuế	156	159	-1.8%	518	446	16.0%
LNST của CĐ cty mẹ	156	159	-1.8%	518	446	16.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	32.4	86.7	-91.3	225	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	255	66.9	0.08	-9.32	1,017	-54.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-603	-88.3	-16.2	-6.98	112	-1,519
Tiền đầu kỳ	375	94.9	106	177	69.0	1,423
Lưu chuyển tiền thuần	-280	11.0	70.6	-108	1,354	-1,345
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.04	-0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.9	106	177	69.0	1,423	77.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,622	2,488	-34.8%
Tài sản ngắn hạn	1,292	843	53.3%
Tiền và tương đương tiền	77.8	106	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	0.40	400%
Phải thu ngắn hạn	838	457	83.2%
Hàng tồn kho	373	277	34.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.33	-40.1%
Tài sản dài hạn	330	1,646	-79.9%
Phải thu dài hạn	0.08	1,403	-100.0%
Tài sản cố định	195	217	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	99.8	3.32	2903%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.8	22.4	59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	594	-18.2%
Nợ ngắn hạn	481	589	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.2	207	-75.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	239	9.5%
Nợ dài hạn	4.11	4.33	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,137	1,895	-40.0%
Vốn chủ sở hữu	1,137	1,895	-40.0%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

